**Mẫu số 02. Bảng kê sản phẩm gỗ nhập khẩu**

|  |  |
| --- | --- |
| .......................  ...................  Số(1) /BKSPGNK | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  Tờ số(2): .... Tổng số tờ: .......... |

**BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ NHẬP KHẨU**

1. Tên chủ sản phẩm gỗ(3): .................... MST/MSDN/CMND/CCCD(4): ....................
2. Địa chỉ(5): ...........................................................................................................
3. Số điện thoại: ........................................... Địa chỉ Email: ................................
4. Mã số tờ khai hải quan nhập khẩu(6): .......................; Số vận đơn: ...................
5. Quốc gia nơi khai thác: .....................................................................................
6. Quốc gia xuất khẩu: ..........................................................................................
7. Cảng/cửa khẩu nhập khẩu: ................................................................................
8. Thông tin về sản phẩm gỗ nhập khẩu:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm gỗ**  (7) | **Số hiệu/ nhãn đánh dấu** (nếu có) | **Đơn vị tính** | **Tên gỗ nguyên liệu** (8) | | | | **Số**  **lượng sản phẩm** | **Khối lượng/ trọng lượng**  **sản phẩm** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông/tên thương mại** | **Tên tiếng Anh** (nếu  có) | **Tên khoa học** | **Nhóm loài** (9) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU**(10)  (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | Ngày.............tháng............... năm .............  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ**  (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

* 1. Số của bảng kê sản phảm gỗ, do chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ nhập khẩu đã lập trong năm. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê sản phẩm gỗ nhập khẩu đã lập.
  2. Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.
  3. Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
  4. Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.
  5. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.
  6. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu, chủ sản phẩm gỗ điền thông tin này.
  7. Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.
  8. Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.
  9. Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).
  10. Sau khi hoàn thành thủ tục thông quan, cơ quan Hải quan cửa khẩu nơi thông quan xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.